

Số: 19/KH- THYK

Yết Kiêu, ngày 27 tháng 9 năm 2024

KẾ HOẠCH
Thực hiện công khai trường Tiểu học Yết Kiêu
Năm học 2024-2025

Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ kết quả năm học 2023- 2024 và tình hình thực tế năm học 2024 - 2025, Trường Tiểu học Yết Kiêu xây dựng kế hoạch thực hiện công khai năm học 2024- 2025, như sau:

I. Đặc điểm tình hình:

1.1/ Kế hoạch phát triển giáo dục:

- Kế hoạch: Tổng số 650 HS/21 lớp; nữ 297 em; trong đó có 03 HSKT
- Thực hiện: Tổng số học sinh: 650 em /21 lớp; 297 em nữ.
- Khối lớp 1: 120 em (02 HSKT; 04 em chưa HTCTLH năm học trước)
- Khối lớp 2: 131 em - 4 lớp
- Khối lớp 3: 107 em - 4 lớp
- Khối lớp 4: 153 em - 5 lớp (01 HSKT)
- Khối lớp 5: 139 em - 4 lớp

* Tổng số cả trường 03 HSKT, toàn trường có 10 em con hộ nghèo; 13 em con hộ cận nghèo.

1.2/ Đội ngũ cán bộ - giáo viên - nhân viên:

* Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên: 35 đ/c. Nữ: 27 đ/c.

Trong đó: Đảng viên 28 đ/c; đoàn viên 08 đ/c.

- Biên chế 33 đ/c; hợp đồng trường: 02 đ/c

* Hợp đồng bảo vệ: 1 bác

1.3/ Cơ sở vật chất:

1. 3.1. Khối phòng hành chính quản trị : có 5 Phòng: HT; PHT; VP; PBV; nhà vệ sinh GV.

1. 3.2. Khối phòng học: 21 phòng/21 lớp; đủ bàn ghế thiết bị phục vụ học tập. Có 05 phòng học bộ môn: 01 phòng học môn Tin học; 01 phòng học tiếng Anh; 01 phòng Mỹ thuật; 01 phòng Âm nhạc; 01 phòng KH-CN

1. 3.3. Khối phòng hỗ trợ học tập: có phòng Thư viện, phòng thiết bị, phòng Đội thiếu niên.

1.3.4. Khối phòng phụ trợ: Có phòng y tế, phòng họp, phòng nghỉ GV, Nhà kho và 02 khu vệ sinh HS; có sân chơi, sân thể dục, tường bao bảo vệ, cổng trường gần biển và tên trường;

- Thiếu 01 phòng đa chức năng, phòng tư vấn tâm lý, phòng tổ chức Đảng, đoàn thể, bếp nấu cơm bán trú, phòng truyền thống, khu vệ sinh học sinh chưa đủ,...

- Tổng diện tích: 6766 m^2 ; Đạt $10,4 \text{ m}^2/\text{hs}$

+ Sân chơi: 2000 m^2 ; Đạt $3,1 \text{ m}^2/\text{hs}$;

+ Bãi tập: 800 m^2 ; Đạt $1,2 \text{ m}^2/\text{hs}$;

II. Mục tiêu thực hiện công khai:

1. Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về Đội ngũ, chất lượng giáo dục và công khai về chất lượng giáo dục về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và thu chi tài chính để Học sinh, Cán bộ, Giáo viên, Nhân viên trong nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của Pháp luật. Thực hiện công khai kiểm định chất lượng giáo dục, tuyển sinh lớp 1, cơ sở vật chất,...

2. Thực hiện công khai ngân sách hàng năm nhằm công khai để HĐSP được biết ngân sách giao, xây dựng dự toán và quyết toán ngân sách hàng năm.

3. Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

III. Nguyên tắc thực hiện công khai:

1. Việc thực hiện công khai của nhà trường phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm công khai đã được quy định.

2. Thông tin được công khai phải chính xác, kịp thời và dễ dàng tiếp cận.

IV. Nội dung công khai:

1. Công khai Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

- Số lượng chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo;
- Số lượng Giáo viên, Cán bộ quản lý và Nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng;
- Hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo bồi dưỡng trong năm học và năm học tiếp theo.

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo									Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	35			33	1	1		10	15	6	18	12	2	
I	Giáo viên	30			30				10	15	6	17	11	2	
1	Giáo viên văn hóa	24			24				8	14	4	15	8	1	
2	Trong đó số giáo viên chuyên :	6			6				2	1		2	3	1	
	Tiếng dân tộc														
	Ngoại ngữ	2			2				1				2		
	Tin học	1			1				1					1	
	Âm nhạc	1			1					1		1			
	Mỹ thuật	1			1						1	1			
	Thể dục	1			1								1		
II	Cán bộ quản lý	2			2					1	1	1	1		
1	Hiệu trưởng	1			1					1			1		
2	Phó hiệu trưởng	1			1						1	1			
III	Nhân viên	3			1	1	1								
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1				1									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														

2. Công khai cam kết chất lượng giáo dục

a. Cam kết chất lượng giáo dục:

- Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường;
- Chương trình giáo dục mà nhà trường tuân theo;
- Yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình;
- Yêu cầu thái độ học tập của học sinh;

- Điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường;
- Đội ngũ Giáo viên, Cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của nhà trường;
- Kết quả hạnh kiểm, giáo dục sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được;
- Khả năng học tập tiếp tục của học sinh.

b. Chất lượng giáo dục thực tế:

- Số học sinh được đánh giá HTCTLH theo TT 27 và tổng hợp kết quả cuối năm học;

- Tình hình sức khỏe của học sinh;
- Số học sinh đạt giải các kỳ giao lưu;
- Số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình Tiểu học.

c. Mức chất lượng tối thiểu đạt chuẩn Quốc gia:

- Kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu;

- Kế hoạch duy trì trường đạt trường chuẩn Quốc gia mức độ 1.

I. Các môn học và hoạt động giáo dục

[illegible]

Hoàn thành tốt	71	60,2	86	65,6	69	64.4					226	63,5
Hoàn thành	47	39,8	45	34,4	38	35.6					130	36,5
Chưa HT	0	0	0	9	0	0					0	0
5. Khoa học												
Hoàn thành tốt							74	48,7	79	56,8	153	52,8
Hoàn thành							78	51,3	60	43,2	138	47,2
Chưa HT							0	0	0	0	0	0
6. LS&ĐL												
Hoàn thành tốt							74	48,7	77	55,4	151	51,9
Hoàn thành							78	51,3	62	44,6	140	48,1
Chưa HT							0	0	0	0	0	0
7. GD thể chất												
Hoàn thành tốt	79	66,9	88	67,1	69	64.4	80	52.9	98	70,5	414	64,0
Hoàn thành	39	33,1	43	32,9	38	35.6	72	47.1	41	29,5	233	36,0
Chưa HT	0	0			0	0	0	0	0	0	0	0
8. Âm nhạc												
Hoàn thành tốt	71	60,2	86	65,6	68	63.5	74	48,7	85	61,1	384	59,4
Hoàn thành	47	39,8	45	34,4	39	36.5	78	51,3	54	38,9	263	40,6
Chưa HT	0	0			0	0	0	0	0	0	0	0
9. Mĩ thuật												
Hoàn thành tốt	71	60,2	88	67,1	68	63.5	72	47,7	85	61,1	384	59,4
Hoàn thành	47	39,8	43	32,9	39	36.5	80	52.3	54	38,9	263	40,6
Chưa HT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10. Tiếng Anh							0	0				
Hoàn thành tốt	67	56,8	84	64,1	64	59.8	61	40.1	54	38,9	330	51,0
Hoàn thành	46	39,0	47	35,9	43	40.2	91	59.9	85	61,1	317	49,0
Chưa HT	5	4,2			0	0	0	0	0	0	0	0
11. Tin học												
Hoàn thành tốt	53	44,9	86	65,6	69	64.4	75	49,3	71	51	354	54,7
Hoàn thành	65	55,1	45	34,4	38	35.6	77	50,7	68	49	293	45,3
Chưa HT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12. Công nghệ												
Hoàn thành tốt					69	64.4	75	49,3	85	61,1	229	57,5
Hoàn thành					38	35.6	77	50,7	54	38,9	169	42,4
Chưa HT					0	0	0	0	0	0	0	0
13. HĐ TN												
Hoàn thành tốt	71	60,2	88	67,1	71	66.3	77	51.0	95	68,3	402	62,1

Hoàn thành		47	39,8	43	32,9	36	33.7	75	49,0	44	31,7	245	37,9
Chưa HT		0	0			0	0	0	0	0	0	0	0
II. Phẩm chất													
Yêu nước	Tốt	108	91,5	95	72,5	100	93.4	82	53,9	98	70,5	483	74,7
	Đạt	10	8,5	36	27,5	7	6.6	70	46.1	41	29,5	164	25,3
	CC G	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Nhân ái	Tốt	107	90,6	90	68,7	101	94.3	83	54,6	98	70,5	479	74,0
	Đạt	11	9,4	41	31,7	6	5.7	69	45.4	41	29,5	168	26,0
	CC G	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chăm chỉ	Tốt	107	90,6	90	68,7	101	94.3	83	54,6	98	70,5	479	74,0
	Đạt	11	9,4	41	31,7	6	5.7	69	45.4	41	29,5	168	26,0
	CC G	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trung thực	Tốt	99	83,8	90	68,7	93	86.9	77	50,7	71	51,1	430	66,5
	Đạt	19	16,2	41	31,7	14	13.1	75	49.3	68	48,9	217	33,5
	CC G	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trách nhiệm	Tốt	99	83,8	90	68,7	93	86.9	77	50,7	71	51,1	430	66,5
	Đạt	19	16,2	41	31,7	14	13.1	75	49.3	68	48,9	217	33,5
	CC G	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III. Năng lực													
1.1 Năng lực chung													
Tự chủ và tự học	Tốt	107	90,6	80	61,0	70	65.4	71	46,7	59	42,4	387	59,8
	Đạt	11	9,4	51	39,0	37	34.6	81	53,3	80	57,6	260	40,2
	CC G	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Giao tiếp và hợp tác	Tốt	99	83,8	84	64,1	71	66.3	63	41.4	71	51,1	388	60,0
	Đạt	19	16,2	47	35,9	36	33.7	89	58.6	68	48,9	259	40,0
	CC G	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	Tốt	98	83,0	87	66,4	70	65.4	63	41.8	59	42,4	377	58,3
	Đạt	20	17,0	44	33,5	37	34.6	89	58.2	80	57,6	270	41,7
	CC G	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2 Năng lực đặc thù													
Ngôn ngữ	Tốt	64	54,2	89	67,9	71	66.3	61	40,1	40	28,8	325	50,2
	Đạt	47	39,9	42	32,1	36	33.7	91	59,9	99	71,2	322	49,8
	CC G	7	5,9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tính toán	Tốt	70	60,0	84	64,1	72	67.2	73	48,0	46	33,1	345	53,3
	Đạt	41	34,7	47	35,9	35	32.8	79	52,0	93	66,9	302	46,7

	CC G	7	5,9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Công nghệ	Tốt					71	66,3	75	49,3	85	61,1	231	58,0
	Đạt					36	33,7	77	50,7	54	38,9	167	42,0
	CC G					0	0	0	0	0	0	0	0
Khoa học	Tốt	80	67,8	86	65,6	71	66,3	74	48,7	79	56,8	390	60,3
	Đạt	38	32,2	45	34,4	36	33,7	78	51,3	60	43,2	257	39,7
	CC G	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Thảm mĩ	Tốt	80	67,8	89	67,9	72	67,2	74	48,7	79	56,8	394	60,9
	Đạt	38	32,2	43	32,1	35	32,8	78	51,3	60	43,2	253	39,1
	CC G	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tin học	Tốt					70	65,4	76	50,0	71	51,1	217	54,5
	Đạt					37	34,6	76	50,0	68	48,9	181	45,5
	CC G					0	0	0	0	0	0	0	0
Thẻ chất	Tốt	84	71,2	88	67,1	97	90,6	81	53,3	98	70,5	448	69,2
	Đạt	34	28,8	43	32,9	10	9,4	71	46,7	41	29,5	199	30,8
	CC G	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

IV. Xếp loại GD

HT xuất sắc	54	45,8	63	48,1	48	44,8	39	25,6	40	28,8	244	37,7
HT tốt	15	12,7	17	13,0	16	14,9	27	17,8	29	20,8	104	16,1
Hoàn thành	49	41,4	51	38,9	43	40,3	86	56,6	70	50,4	299	46,2
Chưa HT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

IV. Khen thưởng

HS Xuất sắc	54	45,8	63	48,1	48	44,8	39	25,7	40	28,8	244	37,7
HS Tiêu biểu/có tiến bộ	15	12,7	17	13,0	16	14,9	27	18,4	29	20,8	94	14,5

V. Hoàn thành chương trình lớp học, HTCT tiểu học

Hoàn thành	118	100	131	100	107	100	152	100	139	100	647	100
Chưa HT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

3. Công khai kiểm định chất lượng giáo dục

Tên tổ chức kiểm định: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hải Dương

Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Theo Thông tư 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn Quốc gia đối với trường Tiểu học.

Mức độ kiểm định: Cấp độ II

Thời gian hiệu lực: Từ ngày 17 tháng 5 năm 2024 đến ngày 17 tháng 5 năm 2029

- Nhà trường duy trì kết quả kiểm định chất lượng GD cấp độ II;

4. Công khai cơ sở vật chất:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/ số lớp	21/21 lớp	04 phòng học chuyên
II	Loại phòng học		
1	Phòng kiên cố	18	
2	Phòng học bán kiên cố	3	
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ	0	
III	Số điểm trường	01	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	6.766 m ²	
V	Diện tích sân chơi bãi tập (m²)	2991 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng	1280m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.764 m ²	
2	Diện tích phòng đồ dùng (m ²)	54 m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	89 m ²	
4	Diện tích nhà đa năng (Phòng rèn luyện thể chất) nhà bếp(m ²)	0	
5	Diện tích phòng khác (m ²)	188m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	21	
1	Khối lớp 1	4	
2	Khối lớp 2	4	
3	Khối lớp 3	4	
4	Khối lớp 4	5	
5	Khối lớp 5	4	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	31	
IX	Tổng số thiết bị	27	
1	Tivi	22	
2	Cát xét	0	
3	Đầu video/ đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Thiết bị khác: máy quay vật thể	0	
6	Màn hình	01	

STT	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	01- 100 m2

STT	Nội dung	Số lượng phòng tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	300	255	1,2 m²/HS
XIII	Khu nội trú			

STT	Nhà vệ sinh	Dùng cho GV	Dùng cho học sinh	Số HS/nhà vệ sinh
XIV	Đạt chuẩn vệ sinh	1	20	34,6
	Chưa đạt chuẩn vệ sinh			

STT	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

5. Công khai kết quả tài chính:

a. Công khai về ngân sách Nhà nước mà đơn vị được cấp chi cho hoạt động của Nhà trường, chi đầu tư xây dựng các công trình trong nhà trường, thông qua cuộc họp HĐSP và cuộc họp PHHS đầu năm và cuối năm học.

b. Mức thu và các khoản thu (xã hội hoá giáo dục) từ PHHS trong năm học.

c. Chính sách con học nghèo và cận nghèo và kết quả thực hiện trong năm học.

d. Kết quả thẩm tra số liệu thu chi và quyết toán cuối năm của Phòng Tài chính - Kế hoạch đối với nhà trường tốt.

- Công khai dự toán ngân sách

Căn cứ Quyết định số 2979/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND huyện về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2024;

SỐ TT	Mã nguồn KP	Chương: 622 Loại: 070 Khoản: 072	Số tiền	<i>ĐVT: Nghìn đồng</i>
		NỘI DUNG		Ghi chú
1	13	Kinh phí đảm bảo từ nguồn NSNN:	6.574.660	
		TỔNG CỘNG	6.574.660	

dự toán chi tiết kèm theo

			ĐVT: Ngìn đồng
MỤC CHI	NỘI DUNG	Số tiền	Ghi chú
I	<u>CHI THANH TOAN CÁ NHÂN</u>	<u>5.510.805</u>	
Mục 6000	Tiền lương	3.025.821	
6001	Lương theo ngạch bậc	2.755.365	
	Số lượng: 34. Người		
	Hệ số lương 125.318 x1800 x 12 tháng	2.706.869	
	Tăng lương TX năm 2024	48.496	
	Kinh phí dự trừ tăng lương	270.456	
Mục 6050	Tiền công hợp đồng	50.820	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng (tổng hợp biểu số 1, mục III)	50.820	
	- Tiền công hợp đồng theo tiết	24.684	
	- Chi hợp đồng giáo viên dạy thể dục 22 tiết /tuần x 18 tuần x 66.000đ	26.136	
Mục 6100	Phụ cấp lương	1.586.196	
6101	Phụ cấp chức vụ	42.120	
	1.95 x 1.490 x 12 tháng	42.120	
6106	Phụ cấp làm thêm giờ	92.978	
	Phụ cấp 1.75 đoàn đội x 35Tuần x 23 tiết)	92.978	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	920.840	
	Số tiền 74.224.150x 12 tháng	890.690	
	Tăng phụ cấp ưu đãi	16.545	
	Phụ cấp ưu đãi giáo viên dạy trẻ khuyết tật	13.605	
6113	Phụ cấp trách nhiệm	10.800	
	Hệ số 0.5x 1.800 x 12 tháng	10.800	
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	475.190	
	Qui ra hệ số:21.2761x 1800 x 12 tháng	459.564	
	Tăng phụ cấp TNNG:	15.626	
6117	Phụ cấp thâm vượt khung	16.549	
	- Hs (4.98+0.4)*1800*12*15%	14.429	
	Tăng phụ cấp VK:	2.120	
6149	Phụ cấp khác	27.720	
	Phụ cấp ngoài trời giáo viên thể dục 2GV x 35 tuần x 23 lớp x18.000	27.720	
Mục 6300	Các khoản đóng góp	772.968	
6301	17,5% BHXH	575.614	
6302	3% BHYT	98.677	

6303	2% KPCĐ	65.784	
6304	1% BHTN	32.892	
Mục 6250	Phúc lợi tập thể	<u>7.800</u>	
6257	Chi tiền chè khô, nước văn phòng (400.000đ/tháng*12 tháng)	4.800	
6299	Chi các khoản khác	3.000	
	Mua nước sát khuẩn, khẩu trang Y tế	3.000	
6400	Các khoản thanh toán cá nhân	<u>67.200</u>	
9449	Chi khác	67.200	
	Chi hỗ trợ giáo viên mức thu nhập thấp 8 x 700.000đ/tháng x 12t	67.200	
II	CHI VỀ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	1.052.639	
Mục 6500	TT dịch vụ công cộng	<u>85.000</u>	
6501	Tiền điện	45.000	
	Tiền điện sinh hoạt 4.500đ x 10 tháng	45.000	
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	40.000	
	- Thuốc diệt côn trùng, ruồi, muỗi 5 chai x 2.050.000đ	10.250	
	- Thuốc diệt muỗi 3 chai x 2.050.000đ	5.850	
	- Dung dịch dưỡng cây xanh 3 chai x 1.2950.000đ	3.800	
	- Thùng đựng rác 120 lít: 2 thùng x 1.900.000đ	6.250	
	- Thuốc diệt ruồi nhặng 3 chai x 1.900.000đ	5.700	
	- Nước lau sàn nhà Sunlight: 2 thùng x 520.000đ	1.040	
	- Nước tẩy rửa nhà vệ sinh Okay 9 thùng x 520.000đ	5.040	
	- Nước rửa tay Senny 2 thùng x 1.020.000đ	2.040	
	- Bột thông cống DW 01 gói x 30.000đ	30	
Mục 6550	Cung ứng văn phòng	<u>303.122</u>	
6551	Văn phòng phẩm	12.100	
	Mua giấy in 100gam x 75.000đ	7.500	
	Mua bìa 20gam x 80.000đ	1.600	
	Mua cờ chuối, cờ tổ quốc	1.000	
	Mua cặp 3 dây 200 x 10 000đ	2.000	
6552	Công cụ dụng cụ văn phòng	261.781	
	Mua ghim, dao, kéo	2.000	
	Thiết bị PCCC	5.628	
	- Bình chữa cháy 4kg bột MFZL4: 2 bình x 735.000đ Tên phổ thông: bình bột chữa cháy ABC 4kg Tên tiếng anh: MFZL4 fire extinguisher Thành phần hóa học: NaHCO3 -> Na2CO3 + CO2 + H2O Mã sản phẩm: MFZL4 Chất chữa cháy: Bột ABC	1.470	

	Trọng lượng bột bên trong: 4kg Trọng lượng toàn bình: 5,5kg Chiều cao: ~48cm Đường kính: ~12cm, Xuất xứ: Trung Quốc, bảo hành 12 tháng		
	- Bình chữa cháy 8kg MFZL8: 2 bình x 959.500đ Tên phổ thông: bình bột ABC chữa cháy 8kg Tên tiếng anh: MFZL8 fire extinguisher Thành phần hóa học: $\text{NaHCO}_3 \rightarrow \text{Na}_2\text{CO}_3 + \text{CO}_2 + \text{H}_2\text{O}$ Mã sản phẩm: MFZL8 Chất chữa cháy: Bột ABC Trọng lượng bột bên trong: 8kg Trọng lượng toàn bình: 10kg Chiều cao: ~55cm Đường kính: ~13cm, Xuất xứ: Trung Quốc, bảo hành 12 tháng	1.919	
	- Bình chữa cháy 3kg khí CO2 MT3: 2 bình x 1.119.500đ Tên phổ thông: bình CO ² chữa cháy 3kg Tên tiếng anh: MT3 fire extinguisher Thành phần hóa học: $\text{CO}_2 + \text{C} = 2\text{CO}^-$; $\text{CO}_2 + \text{M} = \text{MO} + \text{CO}$ Mã sản phẩm: MT3 Chứng loại: bình xách tay Chất chữa cháy: Khí lạnh CO2 Trọng lượng bột bên trong: 3kg Trọng lượng toàn bình: 10kg Chiều cao: ~52cm Đường kính: ~11cm, Xuất xứ: Trung Quốc, bảo hành 12 tháng	2.239	
		104.153	
	- Bảng chữ sảnh tầng 2 nhà Hiệu bộ " THẦU MẪU MỰC, TRÒ CHĂM NHOAN, TRƯỜNG KHANG TRANG, LỚP THÂN THIỆN" KT (H810x14640)mm, khung thép mạ kẽm hộp (20x20x0.8)mm	21.938	
	- Phòng sân khấu ngoài trời 3 khoang KT (H2920x9760)mm phung thép mạ kẽm hộp (20x20x0.8)mm	38.475	
	- Rèm cửa sổ phòng hiệu bộ và lớp học loại cầu vồng: KT (H1500x 1200)mm	43.740	
	Mua bàn ghế bán trú, cây nấm ngồi đọc sách ngoài trời	150.000	
	- Bàn ghế ăn bán trú 22 bộ x 2.150.000đ	47.300	
	- Cây nấm 3 tán 2 bộ x 20.800.000đ	41.600	
	- Cây nấm 01 tán: 01 bộ x 19500.000đ	19.500	
	- Cây nấm 3 tán 2 bộ x 20.800.000đ	41.600	
6553	Khoán văn phòng phẩm	27.200	
	80đ x 34 người x 10 tháng	27.200	
6599	Vật tư văn phòng khác	2.041	

	- Chi khác	2.041	
Mục 6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	<u>2.520</u>	
6617	Cước INTONET 210.000đ*12t	2.520	
Mục 6650	Hội nghị	<u>6.000</u>	
6699	<i>Chi tiền nước, khánh tiết, hoa tươi, chè: 1.500.000/HN x 4 HN</i>	6.000	
Mục 6700	Công tác phí	<u>3.000</u>	
6749	Chi khác	3.000	
	Lãnh đạo giáo viên đi công tác	3.000	
Mục 6750	Chi phí thuê mướn	<u>36.000</u>	
6757	Chi thuê lao động trong nước (Tiền công bảo vệ)	36.000	
	- Chi tiền công bảo vệ 3.000.000đ/tháng x 12t	36.000	
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	<u>452.497</u>	
6949	- Tài sản và các công trình hạ tầng khác	393.497	
	- Trả nợ thi công trả Hà(HĐ số: 1811/2021/HĐ-XD; V/v cải tạo, quét vôi ve nhà lớp học C, nhà thư viện, cải tạo hệ thống điện nhà lớp học A, B và C); Đã có Hs đủ, đã trả Hs đv 01 gói	2.834	
	- HĐ số: 1606/2021, ngày 28/6/2021, số hóa đơn Hà: 0026956, ngày 28/12/2021	2.832	
	- Trả nợ hợp đồng số: 2803/2023/HĐ - XD, ngày 28/3/2023	156.736	
	- Sửa chữa lán xe giáo viên phía sau nhà hiệu bộ	231.095	
6912	Thiết bị tin học	59.000	
	Sửa chữa bảo trì máy tính văn phòng	15.000	
	Bảo trì đường cáp Camera, lắp Wifi lớp học	30.000	
	- Bộ át chống chập, chống giật	2.500	
	- Bộ định tuyến TP-link -300M (820N)	9.350	
	- Dây mạng Cat6	7.920	
	- Máng điện 28 x 10 (ống ghen dẹt)	2.400	
	- Thiết bị chuyển mạch 8 cổng (SWitch 8)	1.350	
	- Tủ đựng bộ chia mạng	750	
	- Vật tư phụ (vít, nở, ống sun...)	330	
	- Nhân công lắp đặt hệ thống Át	300	
	- Nhân công lắp đặt wifi	5.100	
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	14.000	
	- Chi mua phần mềm kế toán, phần mềm quản lý ..	10.000	
	- Chi mua phần mềm quản lý tài sản	4.000	
Mục 7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	<u>150.500</u>	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	52.000	

	- Bộ sách giáo khoa lớp 5	5.000	
	- Sổ sách dùng cho chuyên môn	2.000	
	- Mua thiết bị bộ môn âm nhạc, môn thể dục	45.000	
7004	Đồng phục, trang phục cho GV thể dục	2.500	
	(Mua 1 bộ dài tay, 6 đôi tất, 1 đôi giày, 1 áo TT ngắn tay/năm)	2.500	
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.200	
	3 Chuyên đề cấp trường : 200.000đ/CĐ*3 CĐ	600	
	6 Chuyên đề cấp tổ: 100.000đ/CĐ * 6 CĐ	600	
7049	Chi khác	94.800	
	Chi pho to bài kiểm tra, tài liệu khác	10.000	
	Bồi dưỡng BGK chấm thi GV dạy giỏi, SK (8ng * 200.000đ/ng * 2 lần)	3.200	
	Chi hỗ trợ tập huấn chuyên môn, GV đưa HS đi thi vào thứ bảy,CN	2.000	
	Chi hỗ trợ giáo viên đi học thay sách lớp 5: 20 người x 200.000đ x 5 buổi	20.000	
	Chi Hội đồng kiểm tra khảo sát HTCT lớp 5 năm học 2023 - 2024 (Chủ tịch, Phó Chủ tịch: 2ng + GV coi chấm: 10ng+ TK+PV: 2ng =14ng x 200.000đ/ng/ngày)	2.800	
	Chi Hội khỏe phù đồng (Mua cầu lông, quả bóng đá, bộ cờ vua....)	15.000	
	Chi hoạt động chương trình Stem, hoạt động trải nghiệm ngoại khóa các gian hàng kỉ ức tết xưa	41.800	
	- Làm phong sân khấu, khung sắt mạ kẽm, in bạt cao cấp kích thước 9.30m x 3.85m	12.000	
	- Trang trí cột cổng in cây tre, câu đối, khung sắt mạ kẽm, bạt cao cấp kích thước 2.3m x 2.87m	4.400	
	- Trang trí cột cổng in cây tre, câu đối, khung sắt mạ kẽm, bạt cao cấp kích cỡ 1.81m x 2.55m	3.100	
	-Trang trí mái tre cổng trường: Khung tre, lợp lá cọ, công lắp ráp..	8.500	
	- Gian hàng cắm hoa khung tre khung tre, manh che xung quang, mái lợp lá cọ kích thước: 4.50m x3.00m x 2.50m	6.500	
	- Gian hàng hướng dẫn nặn To he khung tre, manh che xung quang, mái lợp lá cọ kích thước 3.00m x 2.50m x 2.50m	4.200	
	- Gian hàng hướng dẫn học sinh viết thư pháp khung tre, manh che xung quang, mái lợp lá cọ kích thước 3.00m x 2.50m x 2.50m	4.200	
	- Gian hàng hướng dẫn học sinh hát xẩm khung tre, manh che xung quang, mái lợp lá cọ kích thước 3.00m x 2.50m x 2.50m	4.200	
III	<u>CHI KHÁC</u>	<u>25.216</u>	
7756	Chi các khoản phí, lệ phí 34người*3.300đ*12T *2.5	3.366	
7799	Chi các khoản khác	21.850	
	Chi hỗ trợ trực tết (35ng x 300.000đ/ng)	10.500	

	Động viên khen thưởng giáo viên có SK đạt giải, giáo viên có học sinh giỏi các cấp	9.000	
	- SK được hội đồng khoa học nhà trường đánh giá được xếp loại cấp cơ sở đơn vị là: 34SK x 100.000đ	3.400	
	- SK được cấp cơ sở là 10SK X 200.000Đ	2.000	
	- SK cấp ngành 2 x 250.000đ)	500	
	- SK cấp tỉnh 1GV: 300.000đ)	300	
	- GV dạy giỏi cấp trường 24GV x 100.000đ	2.400	
	- GV dạy giỏi cấp huyện (2 GV x 200.000đ)	400	
	Quyết toán tài chính hồ sơ xây dựng	2.350	
Cộng		6.588.660	

*** Công khai quyết toán ngân sách:**

- Thông báo kết quả công khai theo TT61 về ngân sách nhà nước cấp năm 2024:

+ Lần 1: NS giao: QĐ 2979/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 số tiền: 6.574.660.000đ.

Trong đó kinh phí tự chủ: 5.710.235.000đ.

Kinh phí không tự chủ: 864.425.000đ.

+ Lần 2: NS bổ sung kinh phí không tự chủ là 33. 600.000đ (chi hỗ trợ 6 tháng cuối năm cho GV có thu nhập thấp dưới 6 triệu/tháng)

+ Lần 3: Đề nghị huyện bổ sung ngân sách quý IV: 788.390.000 đ (do bổ sung chênh lệch tăng lương tối thiểu từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đ từ tháng 7/2024 đến tháng 12/2024 và thăng hạng CDNN đối với giáo viên từ tháng 9/2024 đến tháng 12/2024)

- Thông báo kết quả công khai theo TT36 ngoài NSNN cấp năm học 2023-2024:

1. Vận động tài trợ: Tổng thu: 103.580.000đ

Tổng chi: 103.580.000đ

2. BHYT: Tổng thu: 454.053.000đ

Nộp BHXH huyện: 454.053.000đ

3. BHTT tổng thu: 138.200.000đ

Nộp công ty: 138.200.000đ

4. Tiền thuê lao công, giấy vệ sinh....: Tổng thu: 60.880.000đ

Tổng chi: 60.781.100đ

Còn: 98.900đ

5. Mua nước uống tinh khiết: Tổng thu: 36.476.000đ

Nộp công ty: 36.476.000đ

6. Dịch vụ tin nhắn, sổ LLĐT: Tổng thu: 52.720.000đ

Nộp công ty: 52.720.000đ

7. Tiếng Anh lớp 1+2: Tổng thu: 84.000.000đ

Tổng chi: 83.918.800đ

Còn: 81.200đ

8. Kỹ năng sống: Tổng thu: 285.744.000đ

Nộp công ty: 285.456.000đ

Còn: 288.000đ

9. CSVN bán trú: Tổng thu: 32.000.000đ

Tổng chi: 32.000.000đ

10. Buổi 2: Tổng thu: 675.966.000đ

Tổng chi: 675.966.000đ

6. Công khai kết quả tuyển sinh:

Số trẻ đã huy động: 117 em

Trong đó 115 em độ tuổi 6 tuổi và 02 HS khuyết tật nhẹ học hòa nhập
HSKT chưa ra lớp: 01 em (khuyết tật nặng)

V. Hình thức và thời điểm công khai:

1. Công khai trên thông tin điện tử:

- Thời điểm: Tháng 6 hàng năm, cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9)
và khi có thông tin mới hoặc thay đổi, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác.

- Công khai theo các biểu mẫu của Thông tư 09/2024/TT- BGDĐT ngày 03
tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt
động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Niêm yết công khai tại nhà trường:

- Đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét.
- Thời điểm báo cáo thường niên để công khai về kết quả giáo dục tính đến
ngày 31 tháng 12 hàng năm theo mẫu phụ lục I. Bố trí nội dung công khai được
quy định tại điểm a,b của Điều 14 trên công thông tin điện tử bảo đảm thuận lợi
cho việc truy cập, tiếp cận thông tin, nơi niêm yết công khai đảm, bảo thuận lợi

cho CBGV, NV liên quan tiếp cận thông tin. Thời điểm công khai vào đầu khóa học, năm mới.

3. Thông tin thường xuyên:

- Bất cứ thời điểm nào trong năm học, cha mẹ học sinh và những người quan tâm đều có thể tiếp cận các thông tin của Nhà trường theo nội dung công khai.
- Công khai trong cuộc họp PHHS cuối năm học và tại cuộc họp HĐSP nhà trường.

VI. Tổ chức thực hiện:

1. Trách nhiệm của Hiệu trưởng nhà trường:

- Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai; Tổ chức tổng kết, đánh giá công tác công khai tại nhà trường.
- Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai cho năm học tiếp theo về Phòng Giáo dục và Đào tạo Gia Lộc.
- Công khai trong Hội đồng trường, hội nghị với Cán bộ, Giáo viên, Nhân viên của nhà trường (*Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động năm học 2024-2025*)
- Công khai trên trang Web của trường (trang thông tin điện tử của nhà trường) Thời gian thực hiện niêm yết 15 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.
- Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường để đảm bảo thuận tiện cho Cán bộ, Giáo viên, Nhân viên và Cha mẹ học sinh hoặc Học sinh xem xét.

2. Trách nhiệm của Cán bộ, Giáo viên, Nhân viên:

- Tự nghiên cứu nắm được nội dung, hình thức, thời điểm công khai của đơn vị mình.
- Cung cấp, kiểm tra thông tin được công khai trong nhà trường.

Nơi nhận:

- Các tổ CM&VP;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Luyện

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông
Năm học 2024- 2025

STT	Nội dung	Chia ra theo các khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh.	4 lớp	4 lớp	4 lớp	5 lớp	5 lớp
		120 HS	131 HS	107 HS	153 HS	139 HS
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ.	Thực hiện theo Chương trình giáo dục của Bộ trưởng Bộ GDĐT 2018.				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh.	- Nhà trường cung cấp đầy đủ các thông tin về tình hình học tập và rèn luyện của HS đến gia đình HS. - Gia đình HS thường xuyên phối hợp với nhà trường cùng giáo dục HS. - HS có thái độ tự giác, tích cực học tập.				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục.	Cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu về học tập và giáo dục HS: đủ các phòng học và thiết bị dạy học.				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được.	Nhà trường xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động ngoài giờ lên lớp, các hoạt động tập thể, vui tươi, thiết thực để hỗ trợ học tập, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện có 100% được học 2 buổi/ngày. Hình thành năng lực: 100% Hình thành phẩm chất: 100% HTCTTH: 100% HTCTLH: 100% 03/03 HSKT; được chuyển lên lớp hòa nhập tiếp.. Sức khỏe: Tốt 100%				
VI	Khả năng học tập tiếp tục của HS	Học sinh có đủ khả năng để tiếp tục học lớp trên và THCS.				

Yết Kiêu, ngày 27 tháng 9 năm 2024
HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Luyến

